UBND XÃ HOÀNG HOA THÁM **BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 910 /TB - BQLDA	*Hoàng Hoa Thám, ngày 06 tháng 11 năm 2026*

THÔNG BÁO

Về việc công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp số 08 – Hưng Yên, giai đoạn 1 (Đợt 2)

Kính gửi: - UBND xã Hoàng Hoa Thám;

- Các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi dự án.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên: số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 về việc ban hành quy định về bảng giá đất lần đầu công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 23/NQ-HĐND ngày 13/4/2026 về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 06/2026/NQ-HĐND ngày 12/6/2026 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 402/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tiên Lữ; số 1651/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tiên Lữ; số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 về việc Ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số

32/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 quyết định về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 60/QĐ-UBND ngày 10/4/2026 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp số 08 - Hưng Yên, giai đoạn 1;

Căn cứ Công văn số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên về việc thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Thực hiện theo trình tự quy định của pháp luật trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG XÃ THÔNG BÁO:

1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phối hợp với phòng Kinh tế và UBND xã Hoàng Hoa Thám tổ chức công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp đối với các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp số 08 - Hưng Yên, giai đoạn 1 (đợt 2), cụ thể như sau:

1.1 Danh mục hồ sơ được niêm yết, công khai:

Biểu tổng hợp phương án dự thảo bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp số 08 - Hưng Yên, giai đoạn 1 (đợt 2).

- Bồi thường hỗ trợ về đất *(Biểu 01)*

+ Tổng số hộ công khai: 69 hộ.

+ Tổng diện tích công khai: 152.085,7m².

+ Tổng giá trị công khai: 49.966.387.000 đồng

- Bồi thường hỗ trợ về cây trồng *(Biểu 02)*

+ Tổng số hộ công khai: 52 hộ.

+ Tổng giá trị công khai: 3.060.780.000 đồng

1.2 Hình thức niêm yết công khai

- Niêm yết tại trụ sở UBND xã Hoàng Hoa Thám.

- Niêm yết trực tiếp tại nhà văn hóa thôn Hưng Đạo (nhà văn hóa thôn Hậu Xá cũ và nhà văn hóa thôn Xuân Điểm cũ).

- Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND xã Hoàng Hoa Thám.

1.3 Thời hạn niêm yết công khai: 10 ngày, kể từ ngày 06/11/2026

(Có biểu phương án dự thảo bồi thường, hỗ trợ của từng hộ gia đình đính kèm theo thông báo này)

2. Nội dung công khai gồm:

2.1 Bồi thường hỗ trợ về đất (Biểu 01)

a. Bồi thường tiền đất nông nghiệp:

Áp dụng Nghị quyết số 812/2025/NQ-UBND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc Ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Giá đất nông nghiệp **80.000 đồng/m².**

b. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm:

- Áp dụng theo Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Đối với đất nông nghiệp đơn giá hỗ trợ là: **80.000 đ/m²x3 lần=240.000 đ/m²**

c. Hỗ trợ ổn định đời sống:

- Áp dụng theo điểm a, c khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ quy định và Điều 13 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên. **(30kg gạo/1 nhân khẩu/1tháng)**

- Giá gạo được tính theo Công văn số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17/9/2025 thông báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên đơn giá: **17.000 đồng.**

2.2 Bồi thường hỗ trợ về tài sản trên đất (Biểu 02)

- Áp dụng Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 về việc ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 về việc Ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Lưu ý: *Giá trị dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB theo biểu tính kèm theo thông báo này chưa phải là giá trị thanh toán chi trả cho các hộ gia đình cá nhân đề nghị các hộ gia đình, cá nhân kiểm tra, rà soát số liệu, đối chiếu cơ chế chính sách. Nếu có ý kiến phản ánh bằng văn bản về Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã.*

Kết thúc thời gian công khai Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Hoàng Hoa Thám phối hợp với phòng Kinh tế xã và các đơn vị có liên quan hoàn chỉnh phương án trình UBND xã Hoàng Hoa Thám phê duyệt. Giá trị thanh toán cho các hộ gia đình, cá nhân là giá trị phương án được UBND xã phê duyệt.

3. Tổ chức thực hiện

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã phối hợp với Phòng Kinh tế - UBND - UBMTTQ xã Hoàng Hoa Thám, thôn Hưng Đạo; niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã Hoàng Hoa Thám và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất nông nghiệp bị thu hồi, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND xã đồng thời gửi thông báo và phương án bồi thường, hỗ trợ đến tận hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi dự án *(đại diện những người sử dụng đất hoặc đại diện những người được thừa kế - nếu có)* theo trình tự quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT và Hsgpmb.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Xuân Chính

PHỤ LỤC 01: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT

(Kèm theo Thông báo số: 410 /TB-BQLDA ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Ban QLDA đầu tư xây dựng xã)

STT	HỌ VÀ TÊN (CHỒNG VÀ VỢ) HOẶC NGƯỜI THỪA KẾ HỢP PHÁP	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐANG SD (m²)	THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT THU HỒI						TÍNH HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG			KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	KINH PHÍ HỖ TRỢ		TỔNG TIỀN HỖ TRỢ VỀ ĐẤT (Đồng)
			SỐ TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA	LOẠI ĐẤT	DT THU HỒI TRONG QUY HOẠCH CỦA DỰ ÁN (m²)	DT THU HỒI NGOÀI QUY HOẠCH CỦA DỰ ÁN (m²)	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI (m²)	TỶ LỆ % THU HỒI	SỐ THÁNG HỖ TRỢ	SỐ KHẨU NN HIỆN TẠI	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT (80.000 Đồng/m2)	HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG	HỖ TRỢ ĐÀO TẠO CHUYỂN ĐỔI NGHỀ (240.000 Đồng/m²)	
I	**HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**					**148.313,6**	**3.772,1**	**152.085,7**				**12.166.854.000**	**1.298.970.000**	**36.500.563.000**	**49.966.387.000**
1	Hộ ông Đinh Quang Hữu và bà Dương Thị Ngà	1.680,0	82	114	LUC	838,0		1.680,0	100,0%	12	3	134.400.000	18.360.000	403.200.000	555.960.000
			82	121	LUC	842,0									
2	Hộ ông Phạm Văn Tiến và bà Lê Thị Bảy	1.054,3	82	115	LUC	1.054,3		1.054,3	100,0%	12	2	84.344.000	12.240.000	253.032.000	349.616.000
3	Hộ ông Dương Văn Thuận và bà Phạm Thị Nhung	2.833,4	82	122	LUC	2.558,5		2.833,4	100,0%	12	3	226.672.000	18.360.000	680.016.000	925.048.000
			82	200	LUC	274,9									
4	Hộ ông Phạm Đức Chinh và bà Dương Thị Bột	3.873,4	82	125	LUC	1.251,4		3.873,4	100,0%	12	6	309.872.000	36.720.000	929.616.000	1.276.208.000
			82	164	LUC	2.622,0									
5	Hộ ông Đinh Quang Ổn và bà Nguyễn Thị Phượng	2.238,7	82	126	LUC	2.238,7		2.238,7	100,0%	12	4	179.096.000	24.480.000	537.288.000	740.864.000
6	Hộ ông Lương Văn Phi và bà Vũ Thị Oanh	1.401,7	82	130	LUC	320,1	1.081,6	1.401,7	100,0%	12	2	112.136.000	12.240.000	336.408.000	460.784.000
7	Hộ ông Phan Văn Quyến và bà Phạm Thị Chiều	2.799,6	82	131	LUC	2.002,6		2.799,6	100,0%	12	4	223.968.000	24.480.000	671.904.000	920.352.000
			82	170	LUC	797,0									
8	Hộ bà Đặng Thị Hiến	2.770,8	82	133	LUC	545,4		2.770,8	100,0%	12	3	221.664.000	18.360.000	664.992.000	905.016.000
			82	171	LUC	1.854,2									
			87	73	LUC	371,2									
9	Hộ bà Lương Thị Lữ	2.239,4	82	137	LUC	2.239,4		2.239,4	100,0%	12	3	179.152.000	18.360.000	537.456.000	734.968.000
10	Hộ ông Dương Văn Thông và bà Phan Thị Bình	3.360,4	82	142	LUC	3.360,4		3.360,4	100,0%	12	4	268.832.000	24.480.000	806.496.000	1.099.808.000
11	Hộ ông Phạm Văn Ánh và bà Nguyễn Thị Liên	2.412,2	82	145	LUC	650,0		2.412,2	100,0%	12	4	192.976.000	24.480.000	578.928.000	796.384.000
			83	213	LUC	1.762,2									
12	Hộ ông Phan Văn Độ	2.240,2	82	158	LUC	2.240,2		2.240,2	100,0%	12	3	179.216.000	18.360.000	537.648.000	735.224.000

STT	HỌ VÀ TÊN (CHỒNG VÀ VỢ) HOẶC NGƯỜI THỪA KẾ HỢP PHÁP	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐANG SD (m²)	THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT THU HỒI						TÍNH HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG			KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	KINH PHÍ HỖ TRỢ		TỔNG TIỀN HỖ TRỢ VỀ ĐẤT (Đồng)
			SỐ TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA	LOẠI ĐẤT	DT THU HỒI TRONG QUY HOẠCH CỦA DỰ ÁN (m²)	DT THU HỒI NGOÀI QUY HOẠCH CỦA DỰ ÁN (m²)	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI (m²)	TỶ LỆ % THU HỒI	SỐ THÁNG HỖ TRỢ	SỐ KHẨU NN HIỆN TẠI	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT (80.000 Đồng/m2)	HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG	HỖ TRỢ ĐÀO TẠO CHUYỂN ĐỔI NGHỀ (240.000 Đồng/m²)	
13	Hộ bà Phạm Thị Tý	2.308,0	82	159	LUC	2.308,0		2.308,0	100,0%	12	3	184.640.000	18.360.000	553.920.000	756.920.000
14	Hộ bà Phan Thị Tứ	2.943,6	82	161	LUC	650,0		2.943,6	100,0%	12	3	235.488.000	18.360.000	706.464.000	960.312.000
			82	227	LUC	2.293,6									
15	Hộ ông Phan Văn Sỹ và bà Nguyễn Thị Khen	2.714,8	82	163	LUC	2.714,8		2.714,8	100,0%	12	5	217.184.000	30.600.000	651.552.000	899.336.000
16	Hộ ông Phan Văn Đề và bà Trần Thị Tính	2.100,0	82	169	LUC	1.838,2	261,8	2.100,0	100,0%	12	3	168.000.000	18.360.000	504.000.000	690.360.000
17	Hộ ông Phạm Hồng Ưa và bà Nguyễn Thị Thuần	708,0	82	173	LUC	708,0		708,0	100,0%	12	1	56.640.000	6.120.000	169.920.000	232.680.000
18	Hộ ông Phan Văn Phất	2.462,4	82	174	LUC	462,4		2.462,4	100,0%	12	3	196.992.000	18.360.000	590.976.000	806.328.000
			82	201	LUC	2.000,0									
19	Hộ ông Đinh Văn Sản và vợ Đào Thị Mơ	1.964,0	82	188	LUC	650,0		1.964,0	100,0%	12	3	157.120.000	18.360.000	471.360.000	646.840.000
			82	224	LUC	1.314,0									
20	Hộ ông Phan Văn Phụng và bà Nguyễn Thị Bưởi	2.487,6	82	202	LUC	2.487,6		2.487,6	100,0%	12	4	199.008.000	24.480.000	597.024.000	820.512.000
21	Hộ ông Đinh Quang Tiệp và bà Đào Thị Thuý	2.520,3	82	211	LUC	2.520,3		2.520,3	100,0%	12	2	201.624.000	12.240.000	604.872.000	818.736.000
22	Hộ bà Nguyễn Thị Nghê	1.830,0	82	217	LUC	1.830,0		1.830,0	100,0%	12	2	146.400.000	12.240.000	439.200.000	597.840.000
23	Hộ bà Quách Thị Phòng	2.521,0	82	218	LUC	2.521,0		2.521,0	100,0%	12	3	201.680.000	18.360.000	605.040.000	825.080.000
24	Hộ ông Dương Văn Sơn và bà Phan Thị Hoa	1.259,9	82	221	LUC	1.259,9		1.259,9	100,0%	12	2	100.792.000	12.240.000	302.376.000	415.408.000
25	Hộ ông Phạm Văn Đội và bà Đinh Thị Ngoan	1.891,1	82	225	LUC	1.891,1		1.891,1	100,0%	12	3	151.288.000	18.360.000	453.864.000	623.512.000
26	Hộ ông Phan Văn Thuần và bà Hoàng Thị Nhiệm	2.520,9	82	228	LUC	1.362,1		2.520,9	100,0%	12	4	201.672.000	24.480.000	605.016.000	831.168.000
			87	11	LUC	1.158,8									
27	Hộ ông Lương Văn Phương và bà Đinh Thị Thật	1.889,3	82	233	LUC	1.889,3		1.889,3	100,0%	12	3	151.144.000	18.360.000	453.432.000	622.936.000
28	Hộ ông Phan Văn Mạnh và bà An Thị Hoa	1.261,9	82	246	LUC	1.261,9		1.261,9	100,0%	12	2	100.952.000	12.240.000	302.856.000	416.048.000

STT	HỌ VÀ TÊN (CHỒNG VÀ VỢ) HOẶC NGƯỜI THỪA KẾ HỢP PHÁP	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐANG SD (m²)	THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT THU HỒI						TÍNH HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG			KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	KINH PHÍ HỖ TRỢ		TỔNG TIỀN HỖ TRỢ VỀ ĐẤT (Đồng)
			SỐ TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA	LOẠI ĐẤT	DT THU HỒI TRONG QUY HOẠCH CỦA DỰ ÁN (m²)	DT THU HỒI NGOÀI QUY HOẠCH CỦA DỰ ÁN (m²)	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI (m²)	TỶ LỆ % THU HỒI	SỐ THÁNG HỖ TRỢ	SỐ KHẨU NN HIỆN TẠI	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT (80.000 Đồng/m2)	HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG	HỖ TRỢ ĐÀO TẠO CHUYỂN ĐỔI NGHỀ (240.000 Đồng/m²)	
29	Hộ ông Lương Văn Thừa và bà Lương Thị Nồi	5.192,1	83	145	LUC	5.192,1		5.192,1	100,0%	12	7	415.368.000	42.840.000	1.246.104.000	1.704.312.000
30	Hộ ông Dương Văn Triệu và bà Đinh Thị Thạnh	4.465,9	83	158	LUC	2.879,3		4.465,9	100,0%	12	5	357.272.000	30.600.000	1.071.816.000	1.459.688.000
			83	167	LUC	1.586,6									
31	Hộ bà Nguyễn Thị Tý	3.427,2	83	166	LUC	3.427,2		3.427,2	100,0%	12	4	274.176.000	24.480.000	822.528.000	1.121.184.000
32	Hộ bà Nguyễn Thị Năm	2.671,7	83	176	LUC	2.671,7		2.671,7	100,0%	12	4	213.736.000	24.480.000	641.208.000	879.424.000
33	Hộ ông Đinh Văn Lư và bà Vũ Thị Huê	3.850,4	83	177	LUC	3.850,4		3.850,4	100,0%	12	5	308.032.000	30.600.000	924.096.000	1.262.728.000
34	Hộ ông Đinh Văn Xoa	4.555,3	83	186	LUC	4.555,3		4.555,3	100,0%	12	5	364.424.000	30.600.000	1.093.272.000	1.488.296.000
35	Hộ bà Tạ Thị Huyền	1.680,4	83	200	LUC	1.680,4		1.680,4	100,0%	12	2	134.432.000	12.240.000	403.296.000	549.968.000
36	Hộ bà Phạm Thị Hanh	1.120,6	83	209	LUC	1.120,6		1.120,6	100,0%	12	2	89.648.000	12.240.000	268.944.000	370.832.000
37	Hộ ông Dương Văn Lành và bà Nguyễn Thị Nơi	3.192,5	83	210	LUC	3.192,5		3.192,5	100,0%	12	6	255.400.000	36.720.000	766.200.000	1.058.320.000
38	Hộ bà Phan Thị Bích	1.285,7	83	212	LUC	1.285,7		1.285,7	100,0%	12	1	102.856.000	6.120.000	308.568.000	417.544.000
39	Hộ bà Nguyễn Thị Lộc	2.800,8	83	219	LUC	2.800,8		2.800,8	100,0%	12	2	224.064.000	12.240.000	672.192.000	908.496.000
40	Hộ bà Phan Thị Xuyên	1.286,4	83	220	LUC	1.286,4		1.286,4	100,0%	12	2	102.912.000	12.240.000	308.736.000	423.888.000
41	Hộ bà Nguyễn Thị Hoa và ông Phạm Văn Trưởng	815,3	83	226	LUC	815,3		815,3	100,0%	12	4	65.224.000	24.480.000	195.672.000	285.376.000
42	Hộ ông Dương Văn Ba và bà Vũ Thị Dung	2.742,0	83	237	LUC	2.742,0		2.742,0	100,0%	12	4	219.360.000	24.480.000	658.080.000	901.920.000
43	Hộ bà Tạ Thị Nhân	1.290,3	83	238	LUC	1.290,3		1.290,3	100,0%	12	3	103.224.000	18.360.000	309.672.000	431.256.000
44	Hộ bà Phan Thị Soạn	2.940,4	83	251	LUC	2.940,4		2.940,4	100,0%	12	2	235.232.000	12.240.000	705.696.000	953.168.000
45	Hộ ông Phan Văn Cách và bà Nguyễn Thị Bốn	3.028,2	83	252	LUC	3.028,2		3.028,2	100,0%	12	4	242.256.000	24.480.000	726.768.000	993.504.000

STT	HỌ VÀ TÊN (CHỒNG VÀ VỢ) HOẶC NGƯỜI THỪA KẾ HỢP PHÁP	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐANG SD (m²)	THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT THU HỒI						TÍNH HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG			KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	KINH PHÍ HỖ TRỢ		TỔNG TIỀN HỖ TRỢ VỀ ĐẤT (Đồng)
			SỐ TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA	LOẠI ĐẤT	DT THU HỒI TRONG QUY HOẠCH CỦA DỰ ÁN (m²)	DT THU HỒI NGOÀI QUY HOẠCH CỦA DỰ ÁN (m²)	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI (m²)	TỶ LỆ % THU HỒI	SỐ THÁNG HỖ TRỢ	SỐ KHẨU NN HIỆN TẠI	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT (80.000 Đồng/m2)	HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG	HỖ TRỢ ĐÀO TẠO CHUYỂN ĐỔI NGHỀ (240.000 Đồng/m²)	
46	Hộ bà Phan Thị Ngân	1.399,9	83	267	LUC	1.399,9		1.399,9	100,0%	12	1	111.992.000	6.120.000	335.976.000	454.088.000
47	Hộ ông Đinh Quang Thao và bà Đào Thị Tâm	3.399,0	83	268	LUC	3.174,0		3.174,0	93,4%	12	4	253.920.000	24.480.000	761.760.000	1.040.160.000
48	Hộ ông Phan Ngọc Vững và bà Nguyễn Thị Hoa	560,2	83	370	LUC	560,2		560,2	100,0%	12	1	44.816.000	6.120.000	134.448.000	185.384.000
49	Hộ ông Tạ Văn An và bà Trần Thị Ái	1.390,4	87	32	LUC	1.390,4		1.390,4	100,0%	12	1	111.232.000	6.120.000	333.696.000	451.048.000
50	Hộ ông Dương Văn Khá và vợ Chu Thị Tú	2.326,1	87	53	LUC	2.326,1		2.326,1	100,0%	12	4	186.088.000	24.480.000	558.264.000	768.832.000
51	Hộ bà Nguyễn Thị Xoong	1.066,6	87	427	LUC	1.066,6		1.066,6	100,0%	12	1	85.328.000	6.120.000	255.984.000	347.432.000
52	Hộ bà Phạm Thị Chúc	2.713,4	88	12	LUC	2.713,4		2.713,4	100,0%	12	5	217.072.000	30.600.000	651.216.000	898.888.000
53	Hộ ông Dương Xuân Hoàng	2.863,3	88	13	LUC	2.863,3		2.863,3	100,0%	12	1	229.064.000	6.120.000	687.192.000	922.376.000
54	Hộ ông Đinh Văn Nghĩa và bà Phan Thị Chục	1.688,6	88	14	LUC	1.688,6		1.688,6	100,0%	12	3	135.088.000	18.360.000	405.264.000	558.712.000
55	Hộ ông Lê Hữu Thuần và bà Phạm Thị Phước	1.599,4	88	15	LUC	1.599,4		1.599,4	100,0%	12	4	127.952.000	24.480.000	383.856.000	536.288.000
56	Hộ ông Đinh Văn Dân và bà Phạm Thị Oanh	2.068,5	88	20	LUC	2.068,5		2.068,5	100,0%	12	4	165.478.000	24.480.000	496.435.000	686.393.000
57	Hộ bà Đoàn Thị Lài	2.612,8	88	21	LUC	2.612,8		2.612,8	100,0%	12	4	209.024.000	24.480.000	627.072.000	860.576.000
58	Hộ bà Nguyễn Thị Ngọc	4.536,3	82	30	LUC	4.536,3		4.536,3	100,0%	12	6	362.904.000	36.720.000	1.088.712.000	1.488.336.000
59	Hộ ông Nguyễn Quốc Khiến và bà Nguyễn Thị Hảo	3.941,0	87	60	LUC	2.163,8		2.163,8	54,9%	6	6	173.104.000	18.360.000	519.312.000	710.776.000
60	Hộ bà Đào Thị Thanh	2.368,0	87	66	LUC	721,7	791,7	1.513,4	63,9%	6	3	121.072.000	9.180.000	363.216.000	493.468.000
61	Hộ ông Bùi Văn Bóng và bà Nguyễn Thị Soi	2.728,0	87	79	LUC	583,5	569,0	1.152,5	42,2%	6	4	92.200.000	12.240.000	276.600.000	381.040.000
62	Bà Đào Thị Hiền	822,8	87	97	LUC	602,5		602,5	73,2%	12	1	48.200.000	6.120.000	144.600.000	198.920.000

STT	HỌ VÀ TÊN (CHỒNG VÀ VỢ) HOẶC NGƯỜI THỪA KẾ HỢP PHÁP	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐANG SD (m²)	THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT THU HỒI						TÍNH HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG			KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	KINH PHÍ HỖ TRỢ		TỔNG TIỀN HỖ TRỢ VỀ ĐẤT (Đồng)
			SỐ TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA	LOẠI ĐẤT	DT THU HỒI TRONG QUY HOẠCH CỦA DỰ ÁN (m²)	DT THU HỒI NGOÀI QUY HOẠCH CỦA DỰ ÁN (m²)	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI (m²)	TỶ LỆ % THU HỒI	SỐ THÁNG HỖ TRỢ	SỐ KHẨU NN HIỆN TẠI	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT (80.000 Đồng/m2)	HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG	HỖ TRỢ ĐÀO TẠO CHUYỂN ĐỔI NGHỀ (240.000 Đồng/m²)	
63	Hộ bà Đỗ Thị Thực	1.514,1	87	99	LUC	1.514,6		1.514,6	100,0%	12	4	121.168.000	24.480.000	363.504.000	509.152.000
64	Hộ ông Đào Phương Đông và bà Dương Thị Hanh	2.050,0	87	107	LUC	493,8	443,0	936,8	45,7%	6	3	74.944.000	9.180.000	224.832.000	308.956.000
65	Hộ bà Phạm Thị Hậu	1.890,0	87	109	LUC	792,0		792,0	41,9%	6	1	63.360.000	3.060.000	190.080.000	256.500.000
66	Hộ ông Nguyễn Văn Kinh và bà Trần Thị Phố	2.750	87	112	LUC	777,9		917,0	33,3%	6	3	73.360.000	9.180.000	220.080.000	302.620.000
			87	132	LUC	139,1									
67	Hộ ông Nguyễn Văn Khang và bà Đinh Thị Hiền	2.759,5	87	129	LUC	219,7	625,0	844,7	30,6%	6	4	67.576.000	12.240.000	202.728.000	282.544.000
68	Hộ ông Nguyễn Văn Lượng và bà Dương Thị Minh	3.485,0	87	130	LUC	620,1		620,1	17,8%	3	5	49.608.000	7.650.000	148.824.000	206.082.000
69	Hộ ông Đinh Quang Sê và bà Nguyễn Thị Ân	4.396,7	82	74	LUC	4.396,7		4.396,7	100,0%	12	6	351.736.000	36.720.000	1.055.208.000	1.443.664.000
II	**TỔNG KINH PHÍ**														**49.966.387.000**
Số tiền bằng chữ: Bốn mươi chín tỷ, chín trăm sáu mươi sáu triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn đồng./.															

PHỤ LỤC 02: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT

(Kèm theo Thông báo số: 410 /TB-BQLDA ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Ban QLDA đầu tư xây dựng xã)

STT	HỌ VÀ TÊN (CHỒNG VÀ VỢ) HOẶC NGƯỜI THỪA KẾ HỢP PHÁP	THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT THU HỒI						THÔNG TIN VỀ CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT		TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (Đồng)
		SỐ TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA	LOẠI ĐẤT	DT THU HỒI TRONG QUY HOẠCH CỦA DỰ ÁN (m^2)	DT THU HỒI NGOÀI QUY HOẠCH CỦA DỰ ÁN (m^2)	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI (m^2)	LOẠI CÂY TRỒNG	DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG BỊ THIỆT HẠI (m^2)	
I	**HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**									
1	Hộ ông Đinh Quang Hữu và bà Dương Thị Ngà	82	114	LUC	838,0		1.680,0	Cây nhãn; cây mít; hồng xiêm; cây ổi; chuối	1.680,0	57.343.000
		82	121	LUC	842,0					
2	Hộ ông Phạm Văn Tiến và bà Lê Thị Bảy	82	115	LUC	1.054,3		1.054,3	Cây bí	1.054,3	25.303.000
3	Hộ ông Dương Văn Thuận và bà Phạm Thị Nhung	82	122	LUC	2.558,5		2.833,4	Cây nhãn; cây bí	2.833,4	46.824.000
		82	200	LUC	274,9					
4	Hộ ông Phạm Đức Chỉnh và bà Dương Thị Bột	82	125	LUC	1.251,4		3.873,4	Cây nhãn; bưởi; cây chuối	3.873,4	135.750.000
		82	164	LUC	2.622,0					
5	Hộ ông Lương Văn Phi và bà Vũ Thị Oanh	82	130	LUC	320,1	1.081,6	1.401,7	Cây nhãn; cây ngô	1.401,7	38.842.000
6	Hộ ông Phan Văn Quyến và bà Phạm Thị Chiều	82	131	LUC	2.002,6		2.799,6	Cây nhãn; cà chua; bắp cải; cây ngô	2.799,6	105.470.000
		82	170	LUC	797,0					
7	Hộ bà Lương Thị Lữ	82	137	LUC	2.239,4		2.239,4	Cây bí; cây ngô; tỏi lấy củ	2.239,4	34.094.000
8	Hộ ông Dương Văn Thông và bà Phan Thị Bình	82	142	LUC	3.360,4		3.360,4	Cây nhãn; ngô; đỗ; cà chua	3.360,4	65.605.000
9	Hộ ông Phạm Văn Ánh và bà Nguyễn Thị Liên	82	145	LUC	650,0		2.412,2	Cây ngô	2.412,2	6.500.000
		83	213	LUC	1.762,2					

STT	HỌ VÀ TÊN (CHỒNG VÀ VỢ) HOẶC NGƯỜI THỪA KẾ HỢP PHÁP	THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT THU HỒI						THÔNG TIN VỀ CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT		TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (Đồng)
		SỐ TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA	LOẠI ĐẤT	DT THU HỒI TRONG QUY HOẠCH CỦA DỰ ÁN (m^2)	DT THU HỒI NGOÀI QUY HOẠCH CỦA DỰ ÁN (m^2)	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI (m^2)	LOẠI CÂY TRỒNG	DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG BỊ THIỆT HẠI (m^2)	
10	Hộ ông Phan Văn Độ	82	158	LUC	2.240,2		2.240,2	Cây nhãn; cây bưởi	2.240,2	180.500.000
11	Hộ bà Phạm Thị Tý	82	159	LUC	2.308,0		2.308,0	Cây nhãn; dưa chuột; ngô	2.308,0	55.070.000
12	Hộ bà Phan Thị Tứ	82	161	LUC	650,0		2.943,6	Cây ngô; cây bí	2.943,6	52.474.000
		82	227	LUC	2.293,6					
13	Hộ ông Phan Văn Sỹ và bà Nguyễn Thị Khen	82	163	LUC	2.714,8		2.714,8	Cây ngô; cây bí	2.714,8	32.188.000
14	Hộ ông Phan Văn Đề và bà Trần Thị Tính	82	169	LUC	1.838,2	261,8	2.100,0	Cây nhãn; cây bí; cây ngô	2.100,0	38.060.000
15	Hộ ông Phạm Hồng Ưa và bà Nguyễn Thị Thuần	82	173	LUC	708,0		708,0	Cây ngô	708,0	7.080.000
16	Hộ ông Phan Văn Phất	82	174	LUC	462,4		2.462,4	Cây ngô; cây bí	2.462,4	31.098.000
		82	201	LUC	2.000,0					
17	Hộ ông Đinh Văn Sản và vợ Đào Thị Mơ	82	188	LUC	650,0		1.964,0	Cây nhãn; dưa chuột; ngô	1.964,0	36.215.000
		82	224	LUC	1.314,0					
18	Hộ ông Phan Văn Phụng và bà Nguyễn Thị Bưởi	82	202	LUC	2.487,6		2.487,6	Cây nhãn; ngô	2.487,6	81.901.000
19	Hộ bà Nguyễn Thị Nghê	82	217	LUC	1.830,0		1.830,0	Cây ngô	1.830,0	7.000.000
20	Hộ bà Quách Thị Phòng	82	218	LUC	2.521,0		2.521,0	Cây nhãn; cây bí	2.521,0	19.100.000

STT	HỌ VÀ TÊN (CHỒNG VÀ VỢ) HOẶC NGƯỜI THỪA KẾ HỢP PHÁP	THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT THU HỒI						THÔNG TIN VỀ CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT		TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (Đồng)
		SỐ TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA	LOẠI ĐẤT	DT THU HỒI TRONG QUY HOẠCH CỦA DỰ ÁN (m^2)	DT THU HỒI NGOÀI QUY HOẠCH CỦA DỰ ÁN (m^2)	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI (m^2)	LOẠI CÂY TRỒNG	DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG BỊ THIỆT HẠI (m^2)	
21	Hộ ông Phạm Văn Đội và bà Đinh Thị Ngoan	82	225	LUC	1.891,1		1.891,1	Cây nhãn	1.891,1	22.500.000
22	Hộ ông Phan Văn Thuần và bà Hoàng Thị Nhiệm	82	228	LUC	1.362,1		2.520,9	Cây nhãn; ngô	2.520,9	27.875.000
		87	11	LUC	1.158,8					
23	Hộ ông Lương Văn Phương và bà Đinh Thị Thật	82	233	LUC	1.889,3		1.889,3	Cây nhãn; ngô	1.889,3	24.500.000
24	Hộ ông Lương Văn Thừa và bà Lương Thị Nồi	83	145	LUC	5.192,1		5.192,1	Cây nhãn	5.192,1	17.125.000
25	Hộ ông Dương Văn Triệu và bà Đinh Thị Thạnh	83	158	LUC	2.879,3		4.465,9	Cây nhãn; ngô; cây bí	4.465,9	56.730.000
		83	167	LUC	1.586,6					
26	Hộ bà Nguyễn Thị Tý	83	166	LUC	3.427,2		3.427,2	Cây nhãn; ngô; cây bí	3.427,2	54.390.000
27	Hộ bà Nguyễn Thị Năm	83	176	LUC	2.671,7		2.671,7	Cây dưa chuột; ngô	2.671,7	44.083.000
28	Hộ ông Đinh Văn Lư và bà Vũ Thị Huê	83	177	LUC	3.850,4		3.850,4	Cây sanh; si	3.850,4	225.000
29	Hộ ông Đinh Văn Xoa	83	186	LUC	4.555,3		4.555,3	Cây nhãn	4.555,3	24.450.000
30	Hộ bà Tạ Thị Huyền	83	200	LUC	1.680,4		1.680,4	Cây ngô	1.680,4	16.804.000
31	Hộ ông Dương Văn Lành và bà Nguyễn Thị Nơi	83	210	LUC	3.192,5		3.192,5	Cây đỗ; dưa chuột; ngô	3.192,5	40.205.000

STT	HỌ VÀ TÊN (CHỒNG VÀ VỢ) HOẶC NGƯỜI THỪA KẾ HỢP PHÁP	THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT THU HỒI						THÔNG TIN VỀ CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT		TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (Đồng)
		SỐ TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA	LOẠI ĐẤT	DT THU HỒI TRONG QUY HOẠCH CỦA DỰ ÁN (m^2)	DT THU HỒI NGOÀI QUY HOẠCH CỦA DỰ ÁN (m^2)	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI (m^2)	LOẠI CÂY TRỒNG	DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG BỊ THIỆT HẠI (m^2)	
32	Hộ bà Nguyễn Thị Lộc	83	219	LUC	2.800,8		2.800,8	Cây ngô; cây bí	2.800,8	61.180.000
33	Hộ bà Phan Thị Soạn	83	251	LUC	2.940,4		2.940,4	Cây nhãn; cây bưởi; ngô	2.940,4	23.825.000
34	Hộ ông Phan Văn Cách và bà Nguyễn Thị Bốn	83	252	LUC	3.028,2		3.028,2	Cây nhãn; cây bưởi; cây ổi	3.028,2	42.350.000
35	Hộ bà Phan Thị Ngân	83	267	LUC	1.399,9		1.399,9	Cây bí	1.399,9	12.000.000
36	Hộ ông Đinh Quang Thao và bà Đào Thị Tâm	83	268	LUC	3.174,0		3.174,0	Cây ngô	3.174,0	3.500.000
37	Hộ ông Tạ Văn An và bà Trần Thị Ái	87	32	LUC	1.390,4		1.390,4	Cây nhãn; cây chuối	1.390,4	9.775.000
38	Hộ ông Dương Văn Khá và vợ Chu Thị Tú	87	53	LUC	2.326,1		2.326,1	Cây chuối	2.326,1	600.000
39	Hộ bà Phạm Thị Chúc	88	12	LUC	2.713,4		2.713,4	Cây nhãn; dưa chuột; cây bí; tỏi; đỗ	2.713,4	131.367.000
40	Hộ ông Dương Xuân Hoàng	88	13	LUC	2.863,3		2.863,3	Cây nhãn; cây bưởi; cây mít; cây cau	2.863,3	187.798.000
41	Hộ ông Đinh Văn Nghĩa và bà Phan Thị Chục	88	14	LUC	1.688,6		1.688,6	Cây nhãn; khoai tây	1.688,6	12.375.000
42	Hộ ông Lê Hữu Thuần và bà Phạm Thị Phước	88	15	LUC	1.599,4		1.599,4	Cây nhãn	1.599,4	276.075.000

STT	HỌ VÀ TÊN (CHỒNG VÀ VỢ) HOẶC NGƯỜI THỪA KẾ HỢP PHÁP	THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT THU HỒI						THÔNG TIN VỀ CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT		TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (Đồng)
		SỐ TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA	LOẠI ĐẤT	DT THU HỒI TRONG QUY HOẠCH CỦA DỰ ÁN (m^2)	DT THU HỒI NGOÀI QUY HOẠCH CỦA DỰ ÁN (m^2)	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI (m^2)	LOẠI CÂY TRỒNG	DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG BỊ THIỆT HẠI (m^2)	
43	Hộ ông Đinh Văn Dân và bà Phạm Thị Oanh	88	20	LUC	2.068,5		2.068,5	Cây nhãn; ngô; cây bí	2.068,5	54.450.000
44	Hộ bà Đoàn Thị Lài	88	21	LUC	2.612,8		2.612,8	Cây nhãn; cây bưởi; cây mít; cây cau	2.612,8	342.775.000
45	Hộ bà Nguyễn Thị Ngọc	82	30	LUC	4.536,3		4.536,3	Cây nhãn	4.536,3	9.548.000
46	Hộ ông Nguyễn Quốc Khiến và bà Nguyễn Thị Hảo	87	60	LUC	2.163,8		2.163,8	Cây nhãn	2.163,8	73.960.000
47	Bà Đào Thị Hiền	87	97	LUC	602,5		602,5	Cây nhãn; cây sưa	602,5	28.571.000
48	Hộ bà Đỗ Thị Thực	87	99	LUC	1.514,6		1.514,6	Cây vải; cây nhãn; cây bưởi	1.514,6	110.875.000
49	Hộ bà Phạm Thị Hậu	87	109	LUC	792,0		792,0	Cây ngô	792,0	7.920.000
50	Hộ ông Nguyễn Văn Kình và bà Trần Thị Phố	87	112	LUC	777,9		917,0	Cây bưởi; cây bưởi	917,0	80.150.000
		87	132	LUC	139,1					
51	Hộ ông Nguyễn Văn Khang và bà Đinh Thị Hiền	87	129	LUC	219,7	625,0	844,7	Cây ổi	844,7	20.860.000
52	Hộ ông Đinh Quang Sê và bà Nguyễn Thị Ân	82	74	LUC	4.396,7		4.396,7	Cây nhãn; cây mít	4.396,7	185.522.000
II	**TỔNG KINH PHÍ**				**125.675,8**	**1.968,4**	**127.644,2**			**3.060.780.000**
Số tiền bằng chữ: Ba tỷ, không trăm sáu mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng./.										